

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI
TỈNH QUẢNG NGÃI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 04/2023/KDTM-ST

Ngày: 05 - 7- 2023

V/v “Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán
trong hợp đồng mua bán hàng hóa”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUẢNG NGÃI, TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tuấn;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Xuân Thương

- Ông Nguyễn Mạnh Hùng

- ***Thư ký phiên tòa: Ông Đinh Văn Dương***, là Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:*** Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 tháng 7 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 01/2023/TLST- KDTM ngày 23/02/2023 về việc “*Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 145/2023/QĐXXST - KDTM ngày 24/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 144/2023/QĐST - KDTM ngày 16/6/2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty Cổ phần S; địa chỉ trụ sở chính: Lô X, khu công nghiệp Đ, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông S - Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn H, sinh năm 1985; địa chỉ: Trần Văn T, ph, quận C, thành phố Đà Nẵng.

- Bị đơn: Công ty TNHH Dịch vụ cung ứng H; địa chỉ trụ sở: Số đường T, phường L, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Vũ Hoài Th - Chức vụ: Giám đốc.

Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn vắng mặt không có lý

do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/5/2022, bản tự khai đề ngày 18/5/2023, quá trình giải quyết vụ án và tại Đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 21/6/2023 nguyên đơn Công ty Cổ phần S trình bày:

Ngày 01/07/2020, Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H(sau đây gọi là công ty Hào Phát) đã cùng với Công ty Cổ phần S ký kết hợp đồng kinh tế số 109/SR-HAOPHAT/2020 và 03 phụ lục của hợp đồng kinh tế về việc mua bán chất phụ gia bê tông, trong đó: Ngày 22/01/2021 ký kết phụ lục 01; Ngày 01/03/2021 ký kết phụ lục 02; Ngày 10/07/2021 ký kết phụ lục 03. Theo hợp đồng, Công ty Cổ phần S sẽ bán cho Công ty H các sản phẩm phụ gia bê tông sau:

tt	Tên sản phẩm	(vnd)	Đơn giá	Quy cách đóng gói
1	ROADCON SPR1000	vnd/ lít	15.200	1.000 lít/ thùng
2	ROADCON SSA	vnd/ lít	11.000	1.000 lít/ thùng
3	ROADCON SR3000S	vnd/ lít	25.500	1.000 lít/ thùng
5	ROADCON SPR1500	vnd/ lít	16.500	1.000 lít/ thùng

Công ty Cổ phần S có trách nhiệm giao hàng theo số lượng đặt hàng và trong thời gian yêu cầu của Công ty H. Hàng tháng Công ty Cổ phần S đã xuất hóa đơn và Công ty H có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị hợp đồng cho Công ty Cổ phần S trong vòng 60 ngày kể từ xuất hóa đơn tài chính. Việc thanh toán có thể được thực hiện bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của công ty chúng tôi. Trong trường hợp bên mua thanh toán chậm so với thời hạn các bên quy định trong hợp đồng, bên mua phải chịu lãi suất chậm thanh toán là 0,05%/ngày trên tổng số tiền chậm thanh toán. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty Cổ phần S đã tiến hành giao hàng nhiều lần cho Công ty H với giá trị hợp đồng là **632.830.000 đồng**. Đến ngày 31/7/2021 Công ty TNHH Dịch vụ Cung ứng H và Công ty Cổ phần S có biên bản xác nhận công nợ với số tiền 632.830.000 đồng. Tuy nhiên, Công ty TNHH Dịch vụ Cung ứng H mới chỉ thanh toán cho chúng tôi 150.000.000 đồng. Số tiền còn lại là 482.830.000 đồng.

Với số tiền nợ trên, Công ty Cổ phần S đã rất nhiều lần gửi văn bản đề nghị Công ty H thanh toán dứt điểm nhưng Công ty H vẫn tiếp tục trì hoãn việc trả nợ với nhiều lý do không chính đáng. Việc chậm trễ trả nợ của Công ty H đã gây ra nhiều khó

khẩn trong hoạt động kinh doanh của Công ty chúng tôi đặc biệt là khó khăn về nguồn vốn tái đầu tư.

Nay, Công ty Cổ phần S yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H phải thanh toán cho Công ty Cổ phần S tổng số tiền 637.818.430 đồng, trong đó tiền mua hàng hóa là chất phụ gia bê tông (tiền nợ gốc) là: 482.830.000 đồng, tiền nợ lãi tính từ ngày 01/10/2021 đến ngày 05/7/2023 là 154.988.430 đồng và tiếp tục trả lãi chậm trả cho đến khi thanh toán xong phần nợ gốc. Ngoài ra Công ty Cổ phần S không trình bày và yêu cầu gì thêm.

** Bị đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Cung ứng H (gọi tắt là Công ty H) đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và giấy triệu tập làm việc về nội dung khởi kiện của nguyên đơn, nhưng người đại diện hợp pháp của Công ty H không chấp hành. Do đó, không có ý kiến của bị đơn trong hồ sơ vụ án.*

Tại phiên toà Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, tổng đạt văn bản tố tụng, thu thập chứng cứ, xác định quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết; Toà án đã thực hiện đúng quy định pháp luật, thời hạn giải quyết vụ án đúng quy định Điều 203 Bộ Luật Tố tụng dân sự 2015. Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn không chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về Kinh doanh thương mại theo quy định pháp luật, hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố, thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn là Công ty Cổ phần S tổng số tiền 637.818.430 đồng (*trong đó có tiền nợ gốc và tiền lãi chậm trả*) là số tiền phát sinh từ việc mua bán, cung cấp hàng hóa (các sản phẩm phụ gia bê tông) giữa nguyên đơn với bị đơn theo Hợp đồng kinh tế số 109/SR-HAOPHAT/2020 và 03 phụ lục hợp đồng kinh tế về việc mua bán chất phụ gia bê tông ngày 22/01/2021, 01/3/2021, 10/7/2021; nguyên đơn và bị đơn đều có tư cách pháp nhân và đều hoạt động kinh doanh với mục đích lợi nhuận, nên có cơ sở xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp về nghĩa vụ thanh toán trong hợp đồng mua bán hàng hóa*” trong kinh doanh thương mại theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Trong hợp đồng kinh tế số 109/SR-HAOPHAT/2020 không có thỏa thuận về thẩm quyền giải quyết khi có tranh chấp. Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty H và Công văn số 104/CV-ĐKKD ngày 27 tháng 4 năm 2023 của Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi về việc cung cấp thông tin về tình trạng pháp lý của doanh nghiệp thì Công ty H có Mã số doanh nghiệp: 4300834691; đăng ký lần đầu ngày 27/3/2019; hiện có địa chỉ tại: đường T, phường L, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi theo quy định tại các Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn Công ty Cổ phần S về số tiền nợ gốc (tiền mua bán các chất phụ gia bê tông) 482.830.000 đồng.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng và Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ số 143/TB-TA ngày 18-5-2023 (*trong thông báo có thể hiện rõ các chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập được*) và Giấy triệu tập đề người đại diện theo pháp luật của Công ty H đến Tòa làm việc về nội dung khởi kiện của nguyên đơn, nhưng người đại diện theo pháp luật của Công ty H đều vắng mặt không có lý do, cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện và chứng cứ do nguyên đơn giao nộp. Do đó, bị đơn Công ty H phải chịu hậu quả pháp lý của việc không cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh và Tòa án căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ đã thu thập được (do nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập) để giải quyết vụ án.

Xét yêu cầu của nguyên đơn và căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn giao nộp là bản sao có công chứng, chứng thực gồm: Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020 (BL: 27-29), phụ lục hợp đồng số 01 của Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020 (BL 26), phụ lục hợp đồng số 02 của Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020 (BL 25), phụ lục hợp đồng số 03 của Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020 (BL 24); Biên bản đối chiếu công nợ vào ngày 31/7/2021 giữa Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H với Công ty Cổ phần S (BL23); các Hóa đơn giá trị gia tăng vào các ngày 31/01/2021, 30/3/2021, 29/4/2021, 31/5/2021 và 31/7/2021 (BL: 18-22) thể hiện tính đến ngày 31/7/2022 Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H còn nợ tiền theo Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020 của Công ty Cổ phần S số tiền 632.830.000 đồng. Sau đó, Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H đã chuyển khoản thanh toán cho Công ty Cổ phần S 03 lần, với tổng số tiền là 150.000.000 đồng vào các ngày 05/8/2021 số tiền 50.000.000 đồng, ngày 07/01/2022 số tiền 50.000.000 đồng và lần cuối vào ngày 21/7/2022 số tiền 50.000.000 đồng thể hiện tại các chứng từ chuyển tiền (chứng từ giao dịch) của Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H cho Công ty Cổ phần S thông qua tài khoản mở tại

Ngân hàng Thương mại Cổ phần N (BL 15, 16, 17), như vậy số tiền nợ còn lại mà Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H chưa thanh toán cho Công ty Cổ phần S tính đến ngày 31/7/2022 là 482.830.000 đồng. Tuy nhiên, về nghĩa vụ thanh toán tại Điều 6 của Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020 thể hiện: “6.1. *Vào ngày làm việc cuối cùng hàng tháng, bên bán xuất hóa đơn theo khối lượng hàng hóa mua bán trong tháng đó, bên mua có nghĩa vụ thanh toán 100% giá trị của hóa đơn cho bên bán trong vòng 60 ngày xuất hóa đơn tài chính*”. Theo tài liệu có trong hồ sơ vụ án do nguyên đơn cung cấp thì ngày cuối cùng bên bán xuất hóa đơn theo khối lượng hàng hóa mua bán là ngày 31/7/2021 thể hiện tại Hóa đơn giá trị gia tăng mẫu số: 01GTKT0/001, kí hiệu: SR/17E, số 0009459 ngày 31/7/2021 (BL số 18) trùng với ngày đối chiếu công nợ tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 31/7/2021 (BL 23). Do đó, Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần S đối với số tiền nợ gốc (tiền mua bán chất phụ gia bê tông theo Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020) là 482.830.000 đồng và xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H theo hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020 đối với số tiền nợ còn lại 482.830.000 đồng là từ ngày 01/10/2021 (60 ngày kể từ ngày 31/7/2021 như đã thỏa thuận tại khoản 6.1 Điều 6 của Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020).

[2.2]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về số tiền lãi chậm thanh toán phát sinh từ ngày 01/10/2021 đến ngày 05/7/2023, tổng cộng 642 ngày, theo mức lãi suất 0,05%/ngày, với số tiền 154.988.430 đồng và tiếp tục trả lãi chậm trả cho đến khi thanh toán xong phần nợ gốc.

[2.2.1]. Đối với thời gian tính lãi chậm trả: Hội đồng xét xử xác định thời điểm vi phạm nghĩa vụ trả nợ của Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H theo Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020 đối với số tiền nợ gốc còn lại 482.830.000 đồng là từ ngày 01/10/2021 như đã nhận định tại mục [2.1] nêu trên. Kể từ ngày 01/10/2021 đến nay bị đơn Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H chưa thanh toán số tiền nợ gốc 482.830.000 đồng cho Công ty Cổ phần S. Do đó, Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H phải chịu tiền lãi chậm trả đối với số tiền 482.830.000 phát sinh được tính kể từ ngày 01/10/2021 đến ngày 05/7/2023 là 642 ngày và tiếp tục trả lãi chậm trả cho đến khi thanh toán xong phần nợ gốc là có căn cứ.

[2.2.2] Đối với mức lãi xuất chậm trả:

Điều 306 Luật thương mại năm 2005 quy định “*Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác*”

Tại khoản 6.3 Điều 6 của Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020 thể hiện “*Trong trường hợp bên mua thanh toán chậm so với thời hạn thanh toán do các bên quy định trong hợp đồng này, bên mua sẽ phải chịu mức lãi suất chậm thanh toán là 0,05%/ngày trên tổng số tiền chậm thanh toán*”.

Như vậy, giữa Công ty Cổ phần S và Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H có

thỏa thuận mức lãi suất chậm thanh toán theo quy định tại Điều 306 của Luật thương mại như đã viện dẫn nêu trên và mức lãi suất thỏa thuận là 0,05%/ngày trên tổng số tiền chậm thanh toán, tương đương với 18,25%/năm là phù hợp với quy định của pháp luật. Đó đó, yêu cầu tính lãi chậm trả của nguyên đơn Công ty Cổ phần S buộc bị đơn Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H phải trả số tiền lãi chậm trả thời gian từ ngày 01/10/2021 đến ngày xét xử 05/7/2023 là 642 ngày, theo mức lãi suất 0,05%/ngày với số tiền 154.988.430 đồng và yêu cầu tiếp tục trả lãi chậm trả cho đến khi thanh toán xong phần nợ gốc là có căn cứ, được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những phân tích, đánh giá, nhận định tại các mục [2.1] và [2.2] nêu trên, xét thấy toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3]. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu 29.512.737 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về kinh doanh thương mại (20.000.000 đồng + 4% của phần vượt quá 400.000.000 đồng). Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí 13.636.203 đồng cho nguyên đơn.

[2.4]. Nội dung đề nghị của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với phân tích, đánh giá, nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015;

Căn cứ Điều 24, khoản 1 Điều 50, Điều 306 của Luật thương mại năm 2005; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH.14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Công ty Cổ phần S.

Buộc Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H có nghĩa vụ trả cho Công ty Cổ phần S tổng số tiền 637.818.430 đồng, trong đó tiền mua hàng hóa là chất phụ gia bê tông (tiền nợ gốc) là: 482.830.000 đồng, tiền nợ lãi tính từ ngày từ ngày 01/10/2021 đến ngày 05/7/2023 là 154.988.430 đồng và tiếp tục trả lãi chậm trả cho đến khi thanh toán xong phần nợ gốc theo mức lãi suất được Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H và Công ty Cổ phần S thỏa thuận tại Hợp đồng nguyên tắc số 109/SR-HAOPHAT/2020 ngày 01/7/2020.

2. Về án phí: Buộc Công ty Công ty TNHH dịch vụ cung ứng H phải chịu số tiền 29.512.737 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho Công ty Cổ phần S số tiền 13.636.203 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0004441 ngày 22/02/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Quyền kháng cáo và thi hành án:

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND TP. Quảng Ngãi;
- Chi cục THADS TP. Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thanh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

**THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN
TÒA**

Nguyễn Thị Xuân Thương Nguyễn Mạnh Hùng

Nguyễn Thanh Tuấn

